Người ký: ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
Thời gian ký: 17.07.2023 15:19:18 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3757 /QĐ- UBND	*Trảng Bàng, ngày 14 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của thị xã Trảng Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2016/QH13 ngày 25/6/2015

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị Quyết số 183/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thị xã Trảng Bàng khoá XII kỳ họp lần thứ 8 nhiệm kỳ 2021-2026 phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 143 /TTr-PTC ngày 12/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng *(Biểu mẫu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã phường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận: -UBND tỉnh Tây Ninh; - Sở Tài chính Tây Ninh; - HĐND thị xã; - Văn phòng Thị uỷ; - Các phòng ban thị xã; - Phòng TC-KH thị xã; - Như điều 3; - Lưu VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** Lê Thị Hồng Thắm

UBND THỊ XÃ TRẢNG BÀNG **PHÒNG TÀI CHÍNH -KẾ HOẠCH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 143 /TTr-PTCKH	*Trảng Bàng, ngày 12 tháng 7 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2006/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị Quyết số 183/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thị xã Trảng Bàng khoá XII kỳ họp lần thứ 8 nhiệm kỳ 2021-2026 phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Theo số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022. Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã trình Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng xem xét ra quyết định công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2022.

Kính trình Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng xem xét .

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu. VT.	**TRƯỞNG PHÒNG** PHÒNG TÀI CHÍNH -KẾ HOẠCH Trịnh Minh Hiếu

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRANG BANG

Biểu mẫu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU HUYỆN**	**521 580**	**1 187 718**	**227,72%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**335 160**	**541 540**	161,58%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	50 706	93 932	185,25%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	284 454	447 608	157,36%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**186 420**	**544 720**	**292,20%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	185 680	228 490	123,06%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	740	316 230	
III	**Thu kết dư**		**355**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**100 485**	
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**618**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**515 580**	**1 186 589**	**230,15%**
1	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**515 580**	**529 262**	**102,65%**
	Chi đầu tư phát triển	57 530	73 493	127,75%
	Chi thường xuyên	447 250	445 667	99,65%
	Chi uỷ thác qua Ngân hàng chính sách	500	1 500	300%
	Dự phòng ngân sách	10 300	8 602	83,51%
2	**Chi các chương trình mục tiêu**		**297 629**	
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		884	
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		296 745	
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**303 177**	
4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1 148**	
5	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**55 373**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**1 129**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**			
1	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			
2	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sáh cấp tỉnh**			
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			
1	**Vay để bù đắp bội chi**			
2	**Vay để trả nợ gốc**			
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**			

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu mẫu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Trảng Bàng)

3

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	**232 330**	**232 330**	**1 187 719**	**1 187 719**	**511,22%**	**511,22%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**232 330**	**232 330**	**541 540**	**541 540**	**233,09%**	**233,09%**
I	**Thu nội địa**	**232 330**	**232 330**	**541 540**	**541 540**	**233,09%**	**233,09%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**			**907**	**907**		
	Thuế giá trị gia tăng			906	906		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1	1		
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**			**241**	**241**		
	Thuế giá trị gia tăng			110	110		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			131	131		
	Thuế tài nguyên						
	Thu khác						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**167 881**	**167 881**		
	Thuế giá trị gia tăng			12 402	12 402		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			155 479	155 479		
	Thuế tài nguyên						
	Tiền thuê mặt đất mặt nước						
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**112 500**	**112 500**	**151 076**	**151 076**	**134,29%**	**134,29%**
	Thuế giá trị gia tăng	80 600	80 600	95 805	95 805	118,86%	118,86%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29 400	29 400	51 953	51 953	176,71%	176,71%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	400	432	432	108,00%	108,00%
	Thuế tài nguyên	2 100	2 100	2 886	2 886	137,43%	137,43%
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**40 000**	**40 000**	**92 320**	**92 320**	**230,80%**	**230,80%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	**Lệ phí trước bạ**	**21 000**	**21 000**	**41 107**	**41 107**	**195,75%**	**195,75%**
8	**Thu phí, lệ phí**	**4 600**	**4 600**	**4 888**	**4 888**	**106,26%**	**106,26%**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**330**	**330**	**191**	**191**	**57,88%**	**57,88%**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**1 100**	**1 100**	**2 326**	**2 326**	**211,45%**	**211,45%**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**40 700**	**40 700**	**71 181**	**71 181**	**174,89%**	**174,89%**
13	**Thu tiền bán tài sản nhà nước**			**1 159**	**1 159**		
15	**Thu khác ngân sách**	**12 000**	**12 000**	**8 238**	**8 238**	**68,65%**	**68,65%**
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**			**25**	**25**		
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**100**	**100**				
II	**Thu hải quan**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
7	Thu khác						
B	**CÁC KHOẢN THU ĐÓNG GÓP**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**			**544 720**	**544 720**		
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**356**	**356**		
E	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**618**	**618**		
F	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**100 485**	**100 485**		

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu mẫu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3767/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh %		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường	Dự toán/Quyết toán	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**515 580**	**429 391**	**86 189**	**1 186 589**	**1 041 985**	**144 604**	**230,15%**	**242,67%**	**167,78%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**515 580**	**429 391**	**86 189**	**529 259**	**439 250**	**90 009**	**102,65%**	**102,30%**	**104,43%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**58 030**	**58 030**		**74 992**	**74 992**		**129,23%**	**129,23%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	49 390	49 390		65 352	65 352		132,32%	132,32%	
	Trong đó:									
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5 000	5 000		5 300	5 300		106,00%	106,00%	
1,2	Chi khoa học và công nghệ									
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình									
1,4	Chi văn hóa thông tin				1 700	1 700				
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn									
1,6	Chi thể dục thể thao									
1,7	Chi bảo vệ môi trường	7 980	7 480	500						
1,8	Chi các hoạt động kinh tế				49 455	49 455				
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				8 896	8 896				
1. 10	Chi bảo đảm xã hội									
2	Chi đầu tư phát triển khác	8 640	8 640		9 640	9 640			111,57%	
II	**Chi thường xuyên**	**447 250**	**362 781**	**84 469**	**445 665**	**356 677**	**88 988**	**99,65%**	**98,32%**	**105,35%**

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh %		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường	Dự toán/Quyết toán	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	227 540	227 540		222 706	222 706		97,88%	97,88%	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	130	130		117	117		90,00%	90,00%	
III	**Dự phòng ngân sách**	**10 300**	**8 580**	**1 720**	**8 602**	**7 581**	**1 021**		**88,36%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
V	**Nguồn dự toán chưa phân bổ**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**297 631**	**293 104**	**4 527**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**885**	**644**	**241**			
	Chi chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				25	25				
	Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				860	619	241			
II	**Chi các chương trình mục tiệu, nhiệm vụ**				**296 746**	**292 460**	**4 286**			
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤ`P DƯỚI**				**55 373**	**55 373**				
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**303 178**	**253 728**	**49 450**			
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**1 148**	**530**	**618**			

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3757 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh số tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**429.391**	**1.041.985**	**242,67%**	**242,67%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**		**55.373**	**55.373**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**429.391**	**732.354**	**170,56%**	**170,56%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**58.030**	**161.053**	**277,53%**	**277,53%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.530	151.413	93.883	263,19%
	Trong đó:				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.000	5.300		106,00%
	Chi khoa học và công nghệ				
	Chi y tế, dân số và gia đình				
	Chi văn hóa thông tin		19.461		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	Chi thể dục thể thao				
	Chi bảo vệ môi trường				
	Chi các hoạt động kinh tế		100.005		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		26.647		
	Chi bảo đảm xã hội				
	Chi ngành lĩnh vực khác				
2	Chi đầu tư phát triển khác	8.640	9.640		111,57%
II	**Chi thường xuyên**	**362.781**	**563.720**		**155,39%**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	227.540	222.706	-4.834	97,88%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	130	117	-13	90,00%
3	Chi quốc phòng	2.869	5.779	2.910	201,43%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.085	1.056	-29	97,33%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.066	5.443	1.377	133,87%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh số tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
6	Chi văn hóa thông tin	2.619	5.630	3.011	214,97%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	558	932	374	167,03%
8	Chi thể dục thể thao	780	671	-109	86,03%
9	Chi bảo vệ môi trường	7.480	6.240	-1.240	83,42%
10	Chi các hoạt động kinh tế	37.087	40.222	3.135	108,45%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.774	37.916	4.142	112,26%
12	Chi bảo đảm xã hội	42.672	235.036	192.364	550,80%
13	Chi khác ngân sách	2.067	1.972	-95	95,40%
14	Nguồn dự toán chưa phân bổ	54			
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.580**	**7.581**	-999	**88,36%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**253.728**	**253.728**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**530**	**530**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4757 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/3
	TỔNG SỐ	**551.549,22**		**551.549,22**	**538.489,63**		**537.642,33**			**847,30**		**847,30**	**7.239,54**			**97,48**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**551.549,22**		**551.549,22**	**538.489,63**		**537.642,33**			**847,30**		**847,30**	**7 239,54**			**97,48**
1	Văn phòng HĐND&UBND	7 920,64		7 920,64	7.793,90		7.793,90						10,49			98,40
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1 338,49		1 338,49	1.290,59		1.290,59						7,21			96,42
3	Phòng Tài nguyên MT	2 103,64		2 103,64	1.719,24		1.719,24						379,44			81,73
4	Thanh tra NN	1 085,07		1 085,07	1.062,90		1.062,90						21,85			97,96
5	Phòng Tư pháp	858,34		858,34	846,55		846,55						11,79			98,63
6	Phòng Nội vụ	4 983,84		4 983,84	4.749,60		4.749,60						234,19			95,30
7	Phòng Lao động TB & XH	243 368,66		243 368,66	241.295,81		240.885,66			410,15		410,15	840,37			98,98
8	Phòng Văn hóa thông tin	2 180,05		2 180,05	2.115,12		2.115,12						8,58			97,02
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1 516,67		1 516,67	1.480,60		1.480,60						36,07			97,62
10	Phòng Y tế	440,54		440,54	440,54		440,54									100,00
11	Phòng Quản lý đô thị	22 917,71		22 917,71	19.418,71		19.197,36			221,35		221,35	506,67			83,77
12	Phòng Kinh tế	4 125,24		4 125,24	3.468,45		3.252,65			215,8		215,8	304,67			78,85
13	Mặt trận tổ quốc	1 013,97		1 013,97	983,12		983,12						6,85			96,96
14	Hội phụ nữ	701,54		701,54	685,19		685,19						3,76			97,67
15	Hội nông dân	959,11		959,11	947,14		947,14						11,97			98,75
16	BCH Đoàn	1 148,12		1 148,12	1.111,30		1.111,30						36,82			96,79
17	Hội cựu chiến binh	671,16		671,16	637,48		637,48						0,93			94,98
18	Hội chữ thập đỏ	525,25		525,25	509,13		509,13						14,39			96,93
19	Hội Đông Y	397,81		397,81	375,25		375,25						22,56			94,33
21	Hội cựu thanh niên xung phong	169,63		169,63	169,56		169,56									100,00
23	Hội Khuyến học	136,52		136,52	100,70		100,70						35,82			73,76

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/3
24	Văn phòng Thị ủy	11 054,17		11 054,17	10.981,31		10.981,31									99,34
25	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	225 357,90		225 357,90	220.688,21		220 688,21						4 661,19			97,93
26	Trung tâm Giáo dục NN-GDTX	2 088,31		2 088,31	2.068,68		2.068,68									99,06
27	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1 139,94		1.139,94	1.130,11		1.130,11						9,83			99,14
28	Chi An ninh - Quốc phòng	7 074,81		7 074,81	6.327,71		6.327,71									89,44
29	Biên phòng	2 329,26		2 329,26	2.329,26		2.329,26									100,00
30	Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền Thanh	3 942,83		3 942,83	3.763,47		3.763,47						74,09			95,45
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**															
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**															
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	8 580,00		8 580,00	7 580,59		7 580,59									
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**															
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	55 373,39		55 373,39	55 373,39		55 373,39									
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	253 727,81		253 727,81									253 727,81			

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/3

Ghi chú:

(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu số: 101

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3757 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Tar3ng Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng cộng	**58 183**	**42 810**	**15 132**		**15 132**			**241**	**58 183**	**42 810**	**15 132**		**15 132**			**241**		**100%**	**100%**		**100%**			
1	Phường Trảng Bàng	514		514		514				514		514		514						100%		100%			
2	An Hòa	712		712		712				712		712		712						100%		100%			
3	An Tịnh	3 097		3 097		3 097				3 097		3 097		3 097						100%		100%			
4	Gia Bình	6 412	6 170	242		242				6 412	6 170	242		242					100%	100%		100%			
5	Gia Lộc	4 526	3 835	691		691				4 526	3 835	691		691					100%	100%		100%			
6	Lộc Hưng	8 094	6 037	2 057		2 057				8 094	6 037	2 057		2 057					100%	100%		100%			
7	Đôn Thuận	5 281	4 848	422		422			11	5 281	4 848	422		422			11		100%	100%		100%			
8	Hưng Thuận	5 085	4 447	528		528			110	5 085	4 447	528		528			110		100%	100%		100%			
9	Phước Bình	12 465	8 154	4 301		4 301			10	12 465	8 154	4 301		4 301			10		100%	100%		100%			
10	Phước Chỉ	11 997	9 319	2 568		2 568			110	11 997	9 319	2 568		2 568			110		100%	100%		100%			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu số: 102

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5757 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=4/1	21=5/2	22=6/3
	TỔNG SỐ	**2 032**		**2 032**	**866**		**866**	**25**				**25**	**25**					**841**	**841**		**43%**		**43%**
I	**Khối thị xã**	**1 791**		**1 791**	**625**		**625**	**25**				**25**	**25**					**600**	**600**				34,90%
1	Phòng Kinh tế	544		544	215		215											215	215				39,52%
2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1 247		1247	410		410	25				25	25					385	385				32,88%
II	**Khối xã**	**241**		**241**	**241**		**241**											**241**	**241**		**100%**		**100%**
1	Đôn Thuận	11		11	11		11											11	11		100%		100%
2	Hưng Thuận	110		110	110		110											110	110		100%		100%
3	Phước Chỉ	110		110	110		110											110	110		100%		100%
4	Phước Bình	10		10	10		10											10	10		100%		100%